

CTY CP XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	527.157.837.052	566.432.789.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14.068.784.525	13.644.192.150
1. Tiền	111	14.068.784.525	13.644.192.150
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	350.000.000.000	382.389.513.889
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	350.000.000.000	382.389.513.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	84.214.740.934	89.416.759.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	31.835.354.607	43.273.838.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37.004.432.654	36.434.680.349
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	17.228.623.980	11.561.911.097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.853.670.307)	(1.853.670.307)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	73.967.683.378	77.220.832.886
1. Hàng tồn kho	141	74.048.586.249	77.325.127.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(80.902.871)	(104.294.585)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.906.628.215	3.761.490.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.906.628.215	3.760.399.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	1.090.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	416.837.378.965	365.198.456.721
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.286.886.315	3.103.878.508
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.286.886.315	3.103.878.508
II. Tài sản cố định	220	143.332.268.241	142.172.287.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	119.045.895.918	117.583.952.227
Nguyên giá	222	302.269.528.318	298.648.918.251

Giá trị hao mòn lũy kế	223	(183.223.632.400)	(181.064.966.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	21.782.003.627	22.061.090.743
Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(4.177.240.428)	(3.898.153.312)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.504.368.696	2.527.244.122
Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.482.235.634)	(2.459.360.208)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
1. Nguyên giá	231	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	119.633.719.680	111.641.233.317
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	119.633.719.680	111.641.233.317
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	63.664.838.971	23.664.838.971
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	52.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	86.919.665.758	84.616.218.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	86.919.665.758	84.616.218.833
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	943.995.216.017	931.631.245.987
NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	464.318.781.463	435.632.303.753
I. Nợ ngắn hạn	310	324.529.918.128	295.843.440.418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.376.548.940	13.838.758.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.653.270.451	24.825.262.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	29.797.200.120	34.357.640.061
4. Phải trả người lao động	314	50.150.593.482	69.662.598.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.216.230.960	10.477.961.624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.215.337.501	2.423.748.216
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	32.105.590.928	7.088.902.263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	146.962.918.443	108.148.981.102
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.423.578.713	3.423.578.713
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27.628.648.590	21.596.009.176
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	139.788.863.335	139.788.863.335
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	95.776.562.587	95.776.562.587
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	44.012.300.748	44.012.300.748
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	479.676.434.554	495.998.942.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	479.676.434.554	495.998.942.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	60.336.185.720	49.972.807.893
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	33.386.708.834	60.072.594.341
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	33.386.708.834	60.072.594.341
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	943.995.216.017	931.631.245.987



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2019**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	179.211.401.391	138.849.117.275	281.832.579.518	238.777.675.060
2. Các khoản giảm trừ d.thu	02	-	32.263.696	0	79.893.696
3. Doanh thu thuần BH&CCDV	10	179.211.401.391	138.816.853.579	281.832.579.518	238.697.781.364
4. Giá vốn hàng bán	11	130.671.827.714	94.273.405.524	202.123.537.467	164.821.361.694
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	48.539.573.677	44.543.448.055	79.709.042.051	73.876.419.670
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	16.169.214.728	18.168.688.073	16.173.861.084	18.258.944.638
7. Chi phí tài chính	22	2.663.083.238	568.380.822	4.515.587.349	1.102.502.738
- Trong đó : Chi phí lãi vay		2.663.083.238	568.380.822	4.515.587.349	1.102.502.738
8. Chi phí bán hàng	23	5.775.484.401	5.725.044.414	10.169.693.877	9.828.654.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.678.222.589	14.257.299.243	18.206.887.999	22.157.816.214
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	46.591.998.177	42.161.411.649	62.990.733.910	59.046.391.189
11. Thu nhập khác	31	1.508.788.480	941.578.219	1.767.199.750	1.163.532.705
12. Chi phí khác	32	141.330.460	263.295.219	141.330.774	349.614.219
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.367.458.020	678.283.000	1.625.868.976	813.918.486
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	47.959.456.197	42.839.694.649	64.616.602.886	59.860.309.675
15. Chi phí thuế TNDN h.hành	51	9.557.469.351	8.214.583.687	12.888.898.752	11.635.970.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	38.401.986.846	34.625.110.962	51.727.704.134	48.224.339.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 07 năm 2019

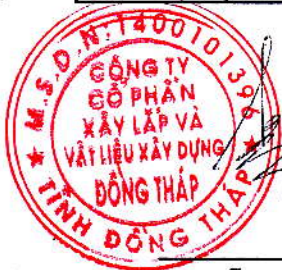
Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2019**

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	323.167.498.686	240.547.323.896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(212.063.945.915)	(164.599.735.901)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.005.415.069)	(57.598.038.277)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.585.818.924)	(8.356.882.750)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.197.449.672	95.714.036.498
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55.197.768.705)	(105.125.325.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.488.000.255)	581.377.481
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.998.988.546)	(3.817.574.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.524.545.454	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.092.996.119)	(30.114.047.059)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.389.513.889	16.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(92.996.119)	(114.047.059)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.270.921.441)	(18.045.668.663)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	263.883.514.071	144.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(230.700.000.000)	(127.448.981.102)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.183.514.071	17.051.018.898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	424.592.375	(413.272.284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.644.192.150	4.441.810.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14.068.784.525	4.028.537.790



Nguyễn Hữu Phước
 Tổng giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thành Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc chuyển Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp sẽ được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao “Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp”. Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 450 (01 tháng 01 năm 2019 là: 450).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất Công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Vận tải BMC Đông Tháp	Cao Lãnh, Đông Tháp	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đông Tháp	Cao Lãnh, Đông Tháp	67,9%	67,9%	67,9%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp xây dựng	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp cơ khí sửa chữa	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Nhà máy bê tông	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Trần Quốc Toàn	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Cao Lãnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Xẻo Vạt	Châu Thành, Đồng Tháp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
• Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
• Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
• Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8 Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Hạ tầng khu công nghiệp	40 năm
-------------------------	--------

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích

khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên-kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu

quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	10.503.718.811	4.245.128.918
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.565.065.714	9.399.063.232
Cộng	14.068.784.525	13.644.192.150

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

<u>Tiền gửi có kỳ hạn</u>	<u>Tại ngày 30/06/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
NH Công Thương ĐT	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Đồng Tháp	68.000.000.000	68.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Sacombank ĐT	14.000.000.000	9.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT - H. Cao Lãnh	34.000.000.000	34.000.000.000
NH Công Thương Sa Đéc	16.000.000.00	16.000.000.00
NH TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	7.000.000.000
NH An Bình – CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Đồng Tháp	19.000.000.000	19.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Đồng Tháp	14.000.000.000	14.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Thanh Bình	37.000.000.000	37.000.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN Đồng Tháp	3.000.000.000	3.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Thanh Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt – CN Đồng Tháp	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đồng Tháp	11.000.000.000	11.000.000.000

NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp	16.000.000.000	18.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Sa Đéc	32.000.000.000	32.000.000.000
NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp	18.000.000.000	18.389.513.889
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Đồng Tháp	15.000.000.000	15.000.000.000
NH TMCP Phương Đông – OCB CN Đồng Tháp	12.000.000.000	12.000.000.000
NH TMCP Quốc Dân – NCB CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – CN Đồng Tháp	5.000.000.000	5.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Tân Hồng	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>402.000.000.000</u>	<u>394.389.513.889</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	11.100.017.122	-	11.100.017.122	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	564.821.849	-	564.821.849	-
Cộng	11.664.838.971	-	11.664.838.971	-
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	(1.192.413.670)	1.192.413.670	(1.192.413.670)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Nguyễn Duy Thiện	2.080.000.000	-
Nguyễn Hoàng Vũ	4.560.000.000	-
Nguyễn Thị Kiều Thu	2.000.000.000	-
Công Ty TNHH Cường Thịnh Thi Nam Việt	2.477.782.093	1.261.197.526
Công ty TNHH ĐT DV Hiếu Nguyễn	2.123.400.270	-
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	-	10.377.321.032
Ban QLDA và Phát Triển Quỹ Đất Huyện Châu Thành	1.695.698.000	3.756.797.000
Cty CP ĐT XD 886 – Thành Nam	-	3.703.811.540
Cty TNHH MTV XD IDICO – Đồng Nai	559.896.686	3.636.790.194
Cục Cảnh sát giao thông – Bộ Công an	401.858.000	401.858.000
Các khách hàng khác	15.936.719.558	20.136.063.308
Cộng	31.835.354.607	43.273.838.600

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH ĐT XD Quảng Đồng	1.088.487.000	-
Công ty TNHH TV ĐC & MT Tây Giang	1.200.000.000	400.000.000
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	-	5.919.303.480
Các nhà cung cấp khác	8.202.110.654	3.601.541.869
Cộng	37.004.432.654	36.434.680.349

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	238.693.000	-	618.050.000	-
Tạm ứng	1.249.110.734	-	1.042.480.015	-
Lãi dự thu từ TGNH	13.411.309.589		7.833.188.452	
Phải thu ngắn hạn khác (*)	329.510.657	-	68.192.630	-
Cộng	17.228.623.980	-	11.561.911.097	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.286.886.315	-	3.103.878.508	-

(*) Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ông Vũ Đức Ngọc	242.896.027	-
Khác	86.614.630	68.192.630
Cộng	329.510.657	68.192.630

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.515.846.840	-	10.894.562.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.937.209.348	-	8.779.984.982	-
Thành phẩm	3.176.950.920	(80.902.871)	3.112.588.929	(104.294.585)
Hàng hóa	49.418.579.141	-	54.537.991.472	-
Cộng	74.048.586.249	(80.902.871)	77.325.127.471	(104.294.585)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019 là 80.902.871 đồng.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Cụm CN Trường Xuân	74.518.620.087	74.336801.905
Cụm CN Tân Lập Châu Thành	45.107.702.320	37.297.034.139
Cụm công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	7.397.273	7.397.273
Cộng	119.633.719.680	111.641.233.317

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	3.362.616.000	3.513.089.375
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	665.074.396	109.259.791
Chi phí công cụ dụng cụ	57.236.366	51.050.800
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	797.496.000	87.000.000
Chi phí khác	24.205.453	
Cộng	4.906.628.215	3.760.399.966
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản	77.225.570.010	66.910.035.465
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	8.712.893.748	17.483.783.368
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	981.202.000	222.400.000
Khác		
Cộng	86.919.665.758	84.616.218.833

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	32.457.240.029	218.154.675.736	41.808.096.077	682.622.997	5.546.283.412	298.648.918.251
Mua trong năm	-	11.650.839.455	1.348.149.091	-	-	12.998.988.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	7.341.923.934	2.036.454.545	-	-	9.378.378.479
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	32.457.240.029	222.463.591.257	41.119.790.623	682.622.997	5.546.283.412	302.269.528.318
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	13.332.590.343	142.442.833.372	24.623.537.702	545.628.887	120.375.720	181.064.966.024
Khấu hao trong năm	731.231.298	7.638.341.063	1.557.378.808	22.348.956	269.403.420	10.218.703.545
Thanh lý, nhượng bán	-	6.267.707.422	1.792.329.747	-	-	8.060.037.169
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	14.063.821.641	143.813.467.013	24.388.586.763	567.977.843	389.779.140	183.223.632.400
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	19.124.649.686	75.711.842.364	17.184.558.375	136.994.110	5.425.907.692	117.458.408.762
Tại ngày 30/06/2019	18.393.418.388	78.650.124.244	16.731.203.860	114.645.154	5.156.504.272	119.046.995.918

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 76.000.000 VND.

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Cty TNHH Hữu Tâm – Đồng Tháp	1.588.569.350	1.588.569.350	906.659.350	906.659.350
Cty TNHH MTV Phát Duy Nha Môn	-	-	1.331.042.460	1.331.042.460
Cty TNHH Châu Đốc 689 - An Giang	435.735.521	435.735.521	1.979.279.531	1.979.279.531
Cty TNHH MTV DV TM VT Hiệp Phương	268.621.754	268.621.754	960.915.546	960.915.546
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	1.530.483.085	1.530.483.085	1.379.013.143	1.379.013.143
Phải trả các đối tượng khác	5.553.139.230	5.553.139.230	7.269.851.897	7.269.851.897
Cộng	9.376.548.940	9.376.548.940	13.838.758.927	13.838.758.927

4.13 Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Cty CP giống cây trồng Trung Ương – HN	-	6.355.000.000
Ban QLDA ĐT XDCT Giao thông Tỉnh Đồng Tháp	2.805.305.000	4.259.304.000
Trung tâm phát triển Quỹ Đất Huyện Cao Lãnh	-	3.232.509.000
Ban QLDA và PT Quỹ Đất TP Sa Đéc	4.295.210.000	
Cty CP TV TK XD XNK Thuận Phát	1.333.800.772	
Các khách hàng khác	4.218.954.679	10.978.449.209
Cộng	12.653.270.451	24.825.262.209

Thuế giá trị gia tăng	-	5.675.684.142	17.330.481.405	14.374.781.863	-	2.719.984.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.557.469.351	12.888.898.752	10.088.354.825	-	6.756.925.424
Thuế thu nhập cá nhân	-	120.980.522	3.171.457.500	3.582.994.539	-	532.517.561
Thuế tài nguyên	-	8.987.119.446	37.406.490.000	39.721.939.500	-	11.302.568.946
Phí môi trường	-	3.337.290.412	13.875.415.088	15.222.627.000	-	4.684.502.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.742.352.422	11.742.352.422	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	2.118.656.247	2.904.850.550	9.147.335.509	-	8.361.141.206
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Thuế trước bạ	-	-	56.294.000	56.294.000	-	-
Cộng	-	29.797.200.120	99.391.239.717	103.951.679.658	-	34.357.640.061

Tại ngày 01/01/2019
VND

Đã nộp

Phải thu

Phải nộp

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	2.933.749.632	2.933.749.632
Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)	-	194.542.960
Trích trước chi phí tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn	282.870.097	282.870.097
Trích trước tiền thuê mặt nước	7.851.098.895	6.881.452.062
Khác	148.512.336	185.346.873
Cộng	11.216.230.960	10.477.961.624

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	4.518.304.199	5.416.012.806
Kinh phí công đoàn	37.737.145	37.737.145
Phải trả cổ tức	23.313.429.310	1.140.000
Phải trả khác	4.236.120.274	1.634.012.312
Cộng	32.105.590.928	7.088.902.263

4.17 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	1.215.337.501	2.423.748.216
Dài hạn		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	95.776.562.587	95.776.562.587

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toàn trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

4.18 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc	11.500.000.000	11.500.000.000	36.500.000.000	37.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp NH Ngoại Thương Đồng Tháp	91.813.937.341	91.813.937.341	191.013.937.341	167.700.000.000	68.500.000.000	68.500.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện CL NH TMCP SG Thương Tín - CN Đồng Tháp	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả Cộng	5.648.981.102	5.648.981.102	269.513.937.341	5.000.000.000	108.148.981.102	108.148.981.102
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	25.000.000.000	25.000.000.000	-	5.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Nợ thuê tài chính	24.661.281.850	24.661.281.850	-	-	24.661.281.850	24.661.281.850
Trừ : vay dài hạn đến hạn trả Cộng	(5.648.981.102)	(5.648.981.102)	-	(5.000.000.000)	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
	44.012.300.748	44.012.300.748	-	-	44.012.300.748	44.012.300.748
Tổng cộng	190.975.219.191	190.975.219.191	269.513.937.341	230.700.000.000	152.161.281.850	152.161.281.850

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	386.000.000.000	(46.460.000)	49.972.807.893	60.072.594.341	495.998.942.234
Lãi hoạt động kinh doanh từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	-	-	-	51.727.704.134	51.727.704.134
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.345.225.886	(10.345.225.886)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.989.769.414)	(7.989.769.414)
Tặng khác	-	-	18.151.941	(18.151.941)	-
Giảm khác (chỉ có từ 2018 và thứ ký HDQT)	-	-	-	(60.060.442.400)	(60.060.442.400)
Tại ngày 30/06/2019	386.000.000.000	(46.460.000)	60.336.185.720	33.386.708.834	479.676.434.554

4.19.02 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp.

4.19.03 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.04 Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	49.972.807.893
Trích trong năm	10.363.377.827
Chi trong năm	-
Tại ngày 30/06/2019	60.336.185.720

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	64.616.602.886	17.020.615.026
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	66.583.871	86.319.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	238.693.000	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	64.444.493.757	17.106.934.026
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	12.888.898.752	3.421.386.805
Trừ : thuế TNDN được giảm của các kỳ trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	51.727.704.134	13.599.228.221

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập